



TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2023, ĐỀ NGHỊ NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2025  
(Kèm theo Thông tư số 48/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)							Dự toán năm 2024 (**)							Dự toán năm 2025 (**)							Chi số
		Số địa phương	Số người hưởng chính sách	Số người hưởng chế độ BHXH năm 2023	Số người hưởng chế độ BHYT năm 2023	Số người hưởng chế độ BHTK năm 2023	Số người hưởng chế độ BHTL năm 2023	Số người hưởng chế độ BHXH năm 2023	Số địa phương	Số người hưởng chính sách	Số người hưởng chế độ BHXH năm 2024	Số người hưởng chế độ BHYT năm 2024	Số người hưởng chế độ BHTK năm 2024	Số người hưởng chế độ BHTL năm 2024	Số người hưởng chế độ BHXH năm 2024	Số địa phương	Số người hưởng chính sách	Số người hưởng chế độ BHXH năm 2025	Số người hưởng chế độ BHYT năm 2025	Số người hưởng chế độ BHTK năm 2025	Số người hưởng chế độ BHTL năm 2025	Số người hưởng chế độ BHXH năm 2025	
2.3	BHYT cho đối tượng BHYT:																						
2.4	BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi																						
2.5	BHYT đối với ngưi chiến binh, thành niên đang phục vụ công tác nghĩa vụ quân sự																						
2.6	BHYT cho người dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																						
2.7	BHYT cho người dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																						
2.8	BHYT cho người dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																						
2.9	BHYT cho người dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																						
3	Các chính sách được sự nghiệp đảm bảo xã hội																						
3.1	Chính sách hỗ trợ địa phương bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 và Nghị định số 16/2024/NĐ-CP ngày 01/02/2024 của Chính phủ (địa phương từ ngày 01/02/2024)																						
3.2	Chính sách hỗ trợ bảo trợ xã hội cho người dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																						
3.3	Chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																						
3.4	Chính sách hỗ trợ người dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi																						
4	Các chính sách khác																						

(\*) Dữ liệu kết quả thực hiện các chính sách, chế độ ASXH năm 2023; đề nghị các địa phương tổng hợp tài liệu trình cơ sở để báo cáo theo yêu cầu tại Văn bản số 2733-2736/BTC-NSH ngày 19/3/2024 của Bộ Tài chính (đảm bảo trùng khớp với số liệu đã báo cáo gửi Bộ Tài chính)

(\*\*) Dự phòng báo cáo chi số: LƯU ý năm 2024 và dự toán năm 2025 chỉ tính theo các phụ lục đính kèm

(\*\*\*) Trường hợp địa phương đã thực hiện hình thức BHXH đã bị từ chối dự toán chi ngân sách địa phương chi số theo cơ chế (1), (2) bằng không

TM. CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, TRẦN PHÓ CHỦ TỊCH (x) tên, đóng dấu

Phụ lục số 01a

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM ...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	<b>TỔNG SỐ</b>							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023							
A	Hỗ trợ chi phí học tập							
	...							
B	Miễn học phí, giảm học phí							
I	Miễn học phí							
	...							
II	Giảm học phí							
	...							

Phụ lục số 01b

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MÀM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM ...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/tháng) (*)				
1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13		
	<b>Tổng cộng</b>														
<b>I.</b>	<b>Khối tỉnh</b>														
	Sở Giáo dục và Đào tạo														
	...														
<b>II.</b>	<b>Khối Quận/huyện</b>														
1	Quận/Huyện A														
	...														
2	Quận/Huyện B														
	...														

(\*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm

**Phụ lục số 01c**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM ...**

*(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	<b>Tổng cộng</b>				
<b>I.</b>	<b>Khối tỉnh</b>				
	Sở Giáo dục và Đào tạo				
	...				
<b>II.</b>	<b>Khối Quận/huyện</b>				
1	Quận/Huyện A				
	...				
2	Quận/Huyện B				
	...				

Phụ lục số 01d

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM ...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3-4+5	4	5	6	7	8-9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
	<b>Tổng cộng</b>													
	<b>I. Khối tỉnh</b>													
	Sở Giáo dục và Đào tạo													
	...													
	<b>II. Khối Quận/huyện</b>													
1	Quận/Huyện A													
	...													
2	Quận/Huyện B													
	...													

(\*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học

Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ

(\*\*) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học



**Phụ lục số 01f**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...**

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP ĐỐI VỚI SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DTTS THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 66/2013/QĐ-TTĐ NĂM ...**

*(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	Số đối tượng	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	<b>Tổng cộng</b>							
<b>I.</b>	<b>Khối tỉnh</b>							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
<b>II.</b>	<b>Khối Quận/huyện</b>							
1	Quận/Huyện A							
	...							
2	Quận/Huyện B							
	...							

(\*) Không quá 10 tháng/năm học/sinh viên



**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTG NĂM ...**

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đối tượng	Mức hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...			Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...			Hỗ trợ khác			Kinh phí thực hiện	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu	
					Đối tượng hỗ trợ học bổng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Đối tượng							
											Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân	Hỗ trợ tiền đi lại	Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=6+9+14	16	17=15-16
	<b>Tổng số</b>																	
I	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật	100%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	
II	Học sinh, sinh viên tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú; học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	80%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	
III	Học sinh, sinh viên người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo	60%	1	0,15														
1	Trường A...																	
	...																	

(\*) Hỗ trợ học bổng chính sách tối đa 12 tháng/năm học

**Phụ lục số 01h**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...**

**THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 84/2020/NĐ-CP NGÀY 17/7/2020 CỦA CHÍNH PHỦ NĂM ...**

*(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Đối tượng	Kinh phí thực hiện	Đối tượng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-6
	<b>Tổng cộng</b>							
-	Hỗ trợ 80% học bổng							
-	Hỗ trợ 100% học bổng							
<b>I</b>	<b>Khối tỉnh</b>							
	Sở Giáo dục và Đào tạo							
	...							
<b>II</b>	<b>Khối Quận/huyện</b>							
1	Quận/Huyện A							
	...							
2	Quận/Huyện B							
	...							

(\*) Học bổng chính sách được cấp đủ 12 tháng/năm



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐÓNG HỌC PHÍ, CHI PHÍ SINH HOẠT ĐỐI VỚI SINH VIÊN SỰ PHẠM THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2020/NĐ-CP NĂM ...**

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị tuyển sinh	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học ...						Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...						Tổng kinh phí thực hiện chính sách năm...
		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ (*)	Kinh phí thực hiện	Gồm		Đối tượng	Mức thu học phí	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Gồm		
						Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí					Hỗ trợ học phí	Hỗ trợ sinh hoạt phí	
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=5+11
	Tổng số													
I	Đối tượng sinh viên sự phạm đào tạo theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng													
	Cơ sở đào tạo A													
	Cơ sở đào tạo B													
	...													
II	Đối tượng sinh viên sự phạm đào tạo theo nhu cầu xã hội tại các cơ sở giáo dục tại địa phương													
	Cơ sở đào tạo A													
	Cơ sở đào tạo B													
	...													

(\*) Tổng tối đa 10 tháng/năm học

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

**TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM ...**

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nhóm đối tượng	Kết quả (nhu cầu) 6 tháng năm ... (*)		UTH năm ...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
	<b>Tổng cộng</b>						
<b>I</b>	<b>Nhóm NSNN đóng BHYT</b>						
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo						
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi						
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT						
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014						
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến						
4	Đối tượng BTXH						
5	Đối tượng người hiến tạng						
6	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú						
	...						
<b>II</b>	<b>Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng</b>						
1	Hộ cận nghèo						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%						
2	Học sinh, sinh viên						
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình						
4	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020						
	...						

(\*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố



STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm ... (*)			6 tháng cuối năm ...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu	
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện				
				3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7*tháng				
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7*tháng	9=5+8	10	11=9-10	
2	Nhà nudi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng		1,50	0,36				0,5					
3	Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật												
3.1	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật												
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,36				0,5					
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,36				0,5					
3.2	Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng												
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	0,36				0,5					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,36				0,5					
	...												
3.3	Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng												
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,36				0,5					
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,36				0,5					
	...												
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,36				0,5					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,36				0,5					
	...												
III	TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI												
1	Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng												
1.1	Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng												
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36				0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,36				0,5					
1.2	Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo												
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36				0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,36				0,5					
2	Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội		4,00	0,36				0,5					
3	Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống												
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36				0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,36				0,5					
4	Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, T.E lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)												
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36				0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,36				0,5					
B	HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG		20,00	0,36				0,5					

(\*) Ngày 01/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000/tháng lên 580.000/tháng từ 01/7/2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

## TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM ...

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới						Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=10-13
	<b>Tổng cộng</b>						...	...	...	...					
1	Quận/Huyện A														
2	Quận/Huyện B														
	...														

(\*) Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 và số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 quy định về giá bán điện. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024)



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ: ...

**TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM ...***(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm ... (*)		UTH năm ...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm ...	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6-4-5
	<b>Tổng cộng</b>						
1	Hộ nghèo (30%)						
2	Hộ cận nghèo (25%)						
3	Các đối tượng khác (10%)						

(\*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

**BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
<b>A</b>	<b>NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024</b>	
1	70% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	
2	50% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
6	Phân ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2024 dành cho CCTL	
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2024	
<b>B</b>	<b>TỔNG NHU CẦU NĂM 2024</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)</b>	
<b>II</b>	<b>Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP</b>	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 75/2024/NĐ-CP	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyển trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
8	Quỹ tiền thưởng theo quy định	
<b>III</b>	<b>Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:</b>	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
<b>C</b>	<b>CHẾNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024</b>	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

..., ngày... tháng... năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

**BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025**

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
<b>A</b>	<b>NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025</b>	
1	70% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2024 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2024	
2	50% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	50% tăng thu NSDP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so 2024	
7	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
8	Phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 dành cho CCTL	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2025	
<b>B</b>	<b>TỔNG NHU CẦU NĂM 2025</b>	
<b>I</b>	<b>Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)</b>	
<b>II</b>	<b>Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)</b>	
<b>III</b>	<b>Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:</b>	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2025 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
<b>C</b>	<b>CHÈNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2025</b>	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng

..., ngày... tháng... năm 2024

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND TỈNH, THÀNH PHỐ ...

**KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2025 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VÀ CHO VAY LẠI***(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

ĐVT: triệu đồng

Stt	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2024			Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2025
					Dự toán giao năm 2024	6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện cả năm 2024	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng số</b>							
1	Chương trình/Dự án .....							
2	Chương trình/Dự án .....							
3	Chương trình/Dự án .....							
	.....							

....., ngày .... tháng ..... năm 2024

TM ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ .....

CHỦ TỊCH

*(Ký tên, đóng dấu)*

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT  
NĂM 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2025-2027**

*(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Diện tích đất (m2)	Diện tích nhà (m2)	Ước thực hiện 2024 (triệu đồng)	Kế hoạch 2025 và giai đoạn 2025-2027 (triệu đồng)		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
					Kế hoạch 2025	Giai đoạn 2025-2027	
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>						
1	Tên cơ quan/tổ chức....						
2	Tên cơ quan/tổ chức....						
3	Tên cơ quan/tổ chức....						
	.....						

....., ngày ..... tháng ..... năm 2024  
**THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ**  
*(Ký tên, đóng dấu)*

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT  
NĂM 2025 VÀ GIAI ĐOẠN 2025-2027**

(Kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2024		Kế hoạch 2025 và giai đoạn 2025-2027		Ghi chú
					Tổng kinh phí	Trong đó: năm 2024	Kế hoạch 2025	Giai đoạn 2025-2027	
1	2					3	4	5	6
	<b>Tổng số</b>								
1	Tên đơn vị/tổ chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	.....								
2	Tên cơ quan/lò chức....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	- Tên dự án đầu tư.....								
	.....								
3	.....								

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công

....., ngày ..... tháng ..... năm 2024  
**THỦ TRƯỞNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ**  
 (Ký tên, đóng dấu)